|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ý CHÍNH** | **NỘI DUNG** | **GHI CHÚ** | | | |
| **CHƯƠNG 1: GIÁO DỤC HỌC LÀ MỘT KHOA HỌC** | | | | | |
| 1. **Giáo dục** | + 1 hiện tượng xã hội  + chỉ có ở con người  + truyền đạt kinh nghiệm  + ở động vật là bản năng, lưu giữ trong gen |  | | | |
| 1. **Giáo dục – quá trình thống nhất sự hình thành tinh thần thể chất** | + Đảm bảo cơ chế di sản  + một mặt không thể tách rời của xã hội |  | | | |
| 1. **Qui luật sự tiến bộ xã hội** | Lĩnh hội + bổ xung làm giàu kinh nghiệm |  | | | |
| 1. **Giáo dục xuất hiên khi nào ?** | + cùng sự xuất hiện con người  + con người quan hệ với tự nhiên =lao động => nhu cầu truyền đạt cho thế hệ sau |  | | | |
| 1. **Giáo dục thời sơ khai** | + Đan quyện trong lao động sản xuất  + truyền trực tiếp văn quá qua giao tiếp  +hạn chế  + vai trò của công xã, gia đình |  | | | |
| 1. **Giáo dục thời cổ đại** | +truyền đạt ở gia đình, xã hội  + giáo dục từ khi sinh ra |  | | | |
| 1. **Giáo dục Nửa sau TK XX** | + Bùng nổ giáo dục trẻ em , thanh niên, người lớn  + GD - điều kiện cần thiết tái sx sưsc lđ xã hội |  | | | |
| 1. **Giáo dục Ngày nay** | + tổ chức đặc biệt, chặt chẽ,có phương tiện => thúc đẩy xh  + sự phát triển XH phụ thuộc sự phảt triển giáo dục |  | | | |
| 1. **Tính chất giáo dục** | **+ Hiện tượng phổ biến và vĩnh hằng**   * Tồn tại,mất đi cùng XH loài người * Đk đặc trưng để con ngừoi tôfn tại, phát triển   **+ Gắn liền tiến trình đi lên của Xh ( mang tính lịch sử)**   * Tương ứng giai đọạn lịch sử, hình thái kinh tế Xh * Chịu sự qui định XH * Biến đổi cùng lịch sử loài người * Phản ánh , đáp ứng KT- XH * **Mang tính lịch sử**   **+ Mang tính giai cấp:**   * Chính sách GD xây trên tư tưởng nhà cầm quyền,ko ngoài chính sách quan điểm nhà nước * Công cụ duy trì lợi ích giai cấp cầm quyền, xã hội * Tính giai cấp qui định: mục đích nội dung phương pháp hình thức GD |  | | | |
| 1. **Hướng tối bình đẳng giáo dục ở VN** | + mọi người tiếp cận  + Tài năng  + Xoá mù chữ  + Đa dạng mềm dẻo loại hình đào tạo, trường lớp |  | | | |
| 1. **Sự ra đời giáo dục học** | + Từ cổ đại- đầu TK XVIII giáo dục là một bộ phận của triết học  + 1623 Becom, sau là **Jem Amot Comenki** tách giáo dục ra, đưa ra nguyên tắc dạy học, ra đời giáo dục học |  | | | |
| 1. **Thực tiễn giáo dục** | Cơ sở ra đời, phát triển, rút kinh nghiện của giáo dục học |  | | | |
| 1. **Đối tượng của giáo dục học** | + Bản chất, qui luật, các khuynh hướng, tương lai phát triển của quá trình giáo dục  + Hình thức hoàn thiện hoạt động giáo dục, người được giáo dục  + Sự phối hợp người giáo dục và người được giáo dục | Nói tóm lại : đối tượng của Giáo dục là quá trình giáo dục  toàn vẹn, hiện thực có mục đích, được tổ chức trong một xã hội nhất định. | | | |
| 1. **Quá trình giáo dục là quá trình xã hội mang đặc trưng của quá trình xã  hội** | + Có tính định hướng +Diễn ra trong thời gian nhất định  +Biểu hiện qua  hoạt động con người +Vận động do tác động của các nhân tố bên trong, bên ngoài  + Tuân theo những quy luật khách quan.  +Sự thay đổi trạng thái là kết quả phối hợp hành động giáo dục của nhà giáo dục và  người được giáo dục. |  | | | |
| 1. **Quá trình giáo dục** | + Sự vận động từ mục đích đến kến quả, thống nhất nội tại +Hệ thống gồm : mục đích giáo dục, nội dung giáo dục, phương pháp, phương tiện giáo dục, hình  thức tổ chức giáo dục, người giáo dục, người được giáo dục, kết quả giáo dục.  +Sự phối hợp hành động giữa người giáo dục và người  được giáo dục. |  | | | |
| 1. **Nhiệm vụ của giáo dục học** | +Giải thích nguồn gốc phát sinh, phát triển và bản chất của hiện tượng giáo dục  +Phân biệt các mối quan hệ có tính quy luật và tính ngẫu nhiên. + Tìm ra các quy luật chi  phối quá trình giáo dục  + Nghiên cứu dự báo tương lai gần và tương lai xa của giáo dục  +Nghiên cứu xu thế phát triển và mục tiêu của giáo dục trong mỗi giai đoạn của xã hội  +Nghiên cứu xây dựng lí thuyết giáo dục mới, hoàn thiện các mô hình giáo  dục, dạy học, phân tích kinh nghiệm giáo dục  +Tìm con đường ngắn nhất,các phương  tiện để áp dụng chúng vào thực tiễn giáo dục.  +Nghiên  cứu các phương pháp ,phương tiện giáo dục mới  Ngoài ra còn có nhiều các nhiệm vụ khác |  | | | |
| 1. **Giáo dục nghĩa rộng** | + Quá trình hình thành nhân cách  + Tác động một cách có tổ chức, mục đích, có kế hoạch, nội dung, phương pháp khoa học  +Thực hiện thông qua phối hợp hành động giữa nhà giáo dục và  người được giáo dục |  | | | |
| 1. **Giáo dục nghĩa hẹp** | + Quá trình hình thành lí  tưởng, động cơ, tình cảm, niềm tin, những nét tính cách của nhân cách, những hành vi,  thói quen cư xử đúng đắn trong xã hội  +Thông qua việc tổ chức các hoạt động và  giao lưu. |  | | | |
| 1. **Dạy học** | + Quá trình tác động qua lại giữa người dạy và người học  + Giúp người học lĩnh hội tri thức khoa học, kĩ năng động nhận thức và thực tiễn  + Phát triển các năng lực hoạt động sáng tạo, hình thành thế giới quan và các  phẩm chất nhân cách của người học theo mục đích giáo dục. |  | | | |
| 1. **Giáo dục suốt đời** | Giáo dục toàn diện cho các giai đoạn của cuộc đời con người. |  | | | |
| 1. **Giáo dục không chính quy** | **Vừa làm, vừa  học**, học liên tục, suốt đời |  | | | |
| 1. **Giáo dục cộng đồng** | + Giáo dục không chính quy  +Người dân trong  cộng đồng (xã, phường, thôn, bản) tự tổ chức  +K hông có đủ điều kiện theo học các trường, lớp giáo dục chính quy. |  | | | |
| 1. **Giáo dục hướng nghiệp** | + Từ gđ, nhà trường,xã hội  +Chuẩn bị cho thế hệ trẻ:tư tưởng, tâm lí, tri thức, kĩ năng để vào ngành nghề, lao động sản xuất, bảo vệ Tổ quốc. |  | | | |
| 1. **Công nghệ dạy học theo nghĩa hẹp** | Sử dụng vào dạy học và giáo  dục các **phát minh,** các **sản phẩm công nghệ** **thông tin** và các **phương tiện kĩ thuật dạy  học.** |  | | | |
| 1. **Công nghệ dạy học theo nghĩa rộng** | +  Phương pháp, phương tiện kĩ thuật học tập, đánh giá nhận thức, tuỳ  mục tiêu theo đuổi, liên hệ với nội dung giảng dạy và lợi ích **người học**.  + **Đối với người dạy**  là biết tổ  chức quá trình học tập và đảm bảo sự thành công của quá trình đó. |  | | | |
| 1. ***Phương pháp luận*** | +L í thuyết các nguyên tắc để tiến hành các  phướng pháp, các hình thức của nhận thức khoa học  +Hệ thống các quan  điểm, nguyên tắc chỉ đạo hoạt động của chủ thể.  + Kim chỉ nan để tìm,nghiên cứu quan điểm phương pháp luận nghiên cứu giáo dục học |  | | | |
| 1. ***Phương pháp luận nghiên cứu Giáo dục học*** | + Sự  tổng hợp các luận điểm về nhận thức,cải tạo, biến đổi thực tiễn giáo dục  **+ Quan điểm lịch sử - lôgic**: khi nghiên cứu phải phát hiện nguồn gốc nảy  sinh, quá trình diễn biến của đối tượng nghiên cứu trong không gian, thời gian với điều kiện, hoàn cảnh cụ thể.  **+Quan điểm thực tiễn**: khi nghiên cứu phải xuất phát từ thực  tiễn, khái quát tìm ra quy luật phát triển từ thực tiễn, kết quả nghiên  cứu được kiểm nghiệm trong thực tiễn và được ứng dụng trong thực tiễn.  **+Quan điểm hệ thống:** nghiên cứu phân tích đối tượng thành  những bộ phận, xem xét cách sâu sắc , toàn diện, phân tích mối quan hệ  các sự vật, hiện tượng, quá trình, mối quan hệ giữa các bộ phận trong  từng sự vật, hiện tượng và quá trình đó. |  | | | |
| 1. **Phương pháp nghiên cứu giáo dục học** | Là cách thức, con đường nhà khoa  học dùng để khám phá bản chất, quy luật của quá trình giáo dục, nhằm vận dụng  vào thực tiễn giáo dục |  | | | |
| 1. **Các phương pháp** | * PP Nghiên cứu lí thuyết   + Phân tích và tổng họcp lí thuyết  + Mô hình hoá   * PP nghiên cúu thực tiễn   + Quan sát  +Trưng cầu ý kiến  + Phỏng vấn  + Tổng kết kinh nghiệm giao dục  + Thực nghiệm sư phạm  + nghiên cứu sản phẩm hđ sư phạm  + Chuyên gia   * PP dùng toán thống kê |  | | | |
| 1. **Hệ thống các khoa học giáo dục học**   (Các chuyên ngành khoa học của giáo dục học) | + **Giáo dục học đại cương**: nghiên cứu những quy luật cơ bản của Giáo dục học.  +**Giáo dục học lứa tuổi** :(bao gồm giáo dục học trước tuổi đi học; giáo dục học nhà  trường; giáo dục học người lớn tuổi) nghiên cứu những khía cạnh về lứa tuổi của việc dạy  học và giáo dục.  **+ Giáo dục học khuyết tật:** Nhiệm vụ nghiên cứu việc dạy học và giáo  dục cho trẻ bị khuyết tật  **+ Giáo dục học bộ môn**: Nghiên cứu việc áp dụng những quy luật chung của việc  dạy học vào giảng dạy các môn học cụ thể.  **+Lịch sử giáo dục và Giáo dục học:** nghiên cứu sự phát triển của các tư tưởng và  thực tiễn giáo dục trong các thời kì lịch sử khác nhau.  **+Giáo dục học theo chuyên ngành** (Giáo dục học quân sự, Giáo dục học thể thao,  Giáo dục học đại học...)  + chuyên ngành  mới như: Triết học giáo dục, Giáo dục học so sánh, Xã hội học giáo dục, Kinh tế học giáo  dục, Quản lí giáo dục |  | | | |
| 1. **Mối quan hệ của Giáo dục học với các khoa học khác** | ***-Giáo dục học với Triết học***  *+Q*uá trình lâu dài và hiệu quả  + Tư tưởng triết học hình thành quan điểm và lí luận giáo dục học, làm cơ sở phương pháp luận cho Giáo  dục học.; Triết học là cơ sở nền tảng khi xem xét  các quy luật giáo dục.  ***-Giáo dục học với Sinh lí học***  +Sinh lí học là cơ sở khoa học tự nhiên của Giáo dục học.  +Nghiên cứu  giáo dục học cần phải dựa vào những dữ kiện của sinh lí học.  +Thành tựu của Sinh lí học giúp Giáo  dục học phù hợp với đặc điểm sinh lí của học sinhtừng lứa luổi.  ***-Giáo dục học với Tâm lí học***  Tâm lí học cung cấp cho Giáo dục  học những tri thức về cơ chế, sự hình thành nhân cách con người theo từng lứa tuổi, từng giai đoạn.  ***-Giáo dục học với Điều khiển học***  Quá trình giáo dục là một quá trình điều khiển được, có thể vận dụng lí  thuyết về Điều khiển học để xây dựng lí thuyết giáo dục học.  ***-Giáo dục học với Xã hội học***  Các quy luật hình thành, vặn động và phát triển  mối quan hệ của con người với xã hội, hiểu được cơ cấu tổ chức xã hội |  | | | |
| **CHƯƠNG 2: GIÁO DỤC VÀ SỰ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI** | | | | | |
| 1. **Chức năng kinh tế - sản xuất** | * Đào tạo người LĐ có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và phẩm chất nhân cách cao * Tạo sức lao động mới tinh xảo, hiệu quả thay thế sức lao động cũ , tăng năng suất LĐ, đẩy mạnh SX phát triển KT -XH * Sự phát triển của nền kinh tế do trình độ của người được giáo dục ra quyết định -> vai trò của GD càng được khẳng định * Tỉ lệ tăng GDP phụ thuộc vào tốc độ tăng của các yếu tố đầu vào: nhân lực, vốn sản xuất, tài nguyên, khoa học - công nghệ và hiệu quả sử dụng chúng. Trong đó nguồn vốn nhân lực là quan trọng nhất. |  | | | |
| **\*Những vấn đề. công tác giáo dục, đào tạo cần quan tâm** | + Gắn kết GD với KT - XH trong từng giai đoạn phát triển của đất nước.  + XD hệ thống cơ cấu ngành nghề đào tạo phù hợp sự phát triển KT - XH của đất nước, đáp ứng sự nghiệp CNH, HĐH đất nước  + Quan tâm đến đào tạo đội ngũ cán bộ giảng dạy ở các trường dạy nghề, THPT, CĐ, ĐH  + Đầu tư cơ sở vật chất trường học cả đáp ứng nhiệm vụ đào tạo ở tất cả các cơ sở GD & ĐT  => Giáo dục là động lực chính thúc đẩy nền kinh tế phát triển và giáo dục phải đi trước sự phát triển kinh tế - xã hội |  | | | |
| 1. **Chức năng chính trị - xã hội** | * làm cho cấu trúc XH nên thuần nhất hơn bằng cách xoá bỏ sự phân chia giai cấp và làm cho các tầng lớp xích lại gần nhau. * Nền GD XHCN Việt Nam là nền GD “của dân, do dân, vì dân”=> cùng đoàn kết, hợp tác đấu tranh XD XH đạt tới mục tiêu chung: “dân giàu, nước mạnh, XH công bằng, dân chủ, văn minh” |  | | | |
| \* **Những vấn đề. công tác giáo dục, đào tạo cần quan tâm** | * Trang bị như toàn XH lý tưởng phấn đấu vì một nước VN “Dân giàu, nước mạnh, XH công bằng, dân chủ, văn minh” * Thông qua việc nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực để xoá đói giảm nghèo, tạo sự bình đẳng trong các tầng lớp dân cư * Góp phần tạo ra đội ngũ cán bộ thực sự vì nước, vì dân |  | | | |
| 1. **Chức năng tư tưởng – văn hóa** | **\*Văn hoá**: “là toàn bộ giá trị vật chất và tinh thần đã được nhân loại sáng tạo ra trong QTHĐ thực tiễn LS-XH, các giá trị ấy nói lên mức độ phát triển của con người”   * XD một hệ tư tưởng chi phối toàn XH, hình thành ở mỗi cá nhân TGQ, thưởng chính trị, ý thức, tình cảm và hành vi đạo đức phù hợp với các chuẩn mực XH * GD góp phần XD đời sống VH của cộng đồng, của XH, đầy lùi các hủ tục lạc hậu hình thành đời sống VH tiên tiến * Hình thành và phát triển ở thế hệ trẻ bản sắc VH truyền thống của dân tộc, biết tiếp thu có chọn lọc tinh hoa VH nhân loại * GD là công cụ quan trọng để nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài. |  | | | |
| 1. **Khái niệm cuộc cách mạng khoa học – công nghệ** | Cuộc cách mạng khoa hoc - công nghệ diễn ra đồng thời cả hai lĩnh vực khoa học và công nghệ, là quá trình biến đổi tận gốc lực lượng sản xuất của xã hội hiện đại, được thực hiện với vai trò dẫn đường của khoa học trong toàn bộ chu trình: khoa học - công nghệ - sản xuất và môi trường. |  | | | |
| 1. **Sự phát triển khoa học tự nhiên và công nghệ** | Sự tăng tốc các phát minh khoa học và công nghệ cao. |  | | | |
| 1. **Công nghệ cao** | +Gồm công nghệ sinh học công nghệ vật liệu ,công nghệ thông tin ...  +Đưa yếu tố tri thức và thông tin lên hàng đầu làm giảm tiêu hao năng lượng ,nhân lực ,nguyên liệu ... |  | | | |
| 1. **Xu thế toàn cầu hoá** | -Q uá trình tăng lên mạnh mẽ những mối liên hệ, những ảnh hưởng tác động, phụ thuộc lẫn nhau của tất cả các khu vực, các quốc gia, dân tộc trên thế giới.  – Sự phát triển nhanh chóng của quan hệ thương mại quốc tế, các nước trên thế giới quan hệ chặt chẽ và phụ thuộc lẫn nhau. |  | | |
| 1. **Toàn cầu hoá kinh tế** | Là cuộc cách mạng về phương pháp và tổ chức sản xuất |  | | |
| 1. **Toàn cầu hoá về văn hoá** | Quá trình văn hoá các dân tộc, thông qua giao lưu, dung hợp, xâm nhập và bổ sung lẫn nhau, không ngừng phá vỡ tính hạn chế về khu vực và về mô hình của văn hoá dân tộc mình và trong sự bình phán và chọn lọc của loài người mà đạt được sự hoà đồng văn hoá, không ngừng chuyển các |  | | |
| 1. **Nền kinh tế tri thức** | một hệ thống kinh tế trong đó sản xuất hàng hóa và dịch vụ chủ yếu dựa trên các hoạt động sử dụng tri thức, thông tin và sự đổi mới. |  | | |
| 1. **Những thách thức đặt ra cho giáo dục** | **+Mối quan hệ giữa toàn cầu và cá thể**  Văn hoá nhân loại ,văn hoá của từng dân tộc bên cạnh đó chúng ta phải tạo điều kiện để phát triển cá tính của từng người.  **+Mối quan hệ giữa truyền thống và hiện đại**  Là thích ứng những yêu cầu của thời đại mới nhưng vẫn giữ được những truyền thống của dân tộc .  **+Mối quan hệ giữa cách nhìn dài hạn và cách nhìn ngắn hạn**  Thực tiễn giáo dục đòi hỏi tính nhanh chóng nhưng có nhiều vấn đề cần phải có tính kiên nhẫn để cải cách.  **+Mối quan hệ sự cạnh tranh và phải quan tâm tới sự bình đẳng**  Vấn đề này có mặt trong cả kinh tế ,xã hội ,gioá dục.  **+Giữa sự tăng vô hạn của tri thức và khả năng tiếp thu của con người.**  Kiến thức mỗi ngày được khai mở thêm đòi hỏi cách đổi mới tiếp thu của con người  **+Giữa vật chất và tinh thần**  Là mối quan hệ của các các mặt trên đời sống trong khi đó ta cũng phải nâng cao trí tuệ ,tri thức ,lí tưởng ,các giá trị đạo đức |  | | |
| 1. **Các quan điểm chỉ đạo phát triển giáo dục Việt Nam** | * Phát triển GD là quốc sách hàng đầu, * Đổi mới căn bản, toàn diện GD và ĐT * Chuyển mạnh QTGD từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện NL và PC người học * Phát triển GDĐT gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - XH và bảo vệ Tổ quốc; với tiến bộ KH và CN * Đổi mới HTGD theo hướng mở, linh hoạt, liên thông giữa các bậc học, trình độ và giữa các phương thức GDĐT * Chủ động phát huy mặt tích cực, hạn chế mặt tiêu cực của cơ chế thị trường, bảo đảm định hướng XHCN trong phát triển GDĐT * Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế để phát triển GDĐT, đồng thời GDĐT phải đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế để phát triển đất nưóc |  | | |
| 1. **Mục tiêu phát triển giáo dục Việt Nam** | +Xây dựng nền GD mở, thực học, thực nghiệp, dạy tốt, học tốt, quản lí tốt  + Đáp ứng nhu cầu nhân lực, phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH đất nước, XD nền kinh tế tri thức  + Đảm bảo công bằng XH trong GD và cơ hội học tập suốt đời cho mỗi người dân, từng bước hình thành XH học tập  + Phấn đấu đến năm 2030, nền giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực. |  | | |
| 1. **Các giải pháp phát triển giáo dục** | +Đổi mới quản lí giáo dục  +Phát triển đội ngủ nhà giáo và cán bộ quản lí giáo dục  +Đổi mới nội dung, phương pháp dạy học, thi, kiểm tra và đánh giá chất lượng GD  + Tăng nguồn lực đầu tư và đổi mới cơ chế tài chính giáo dục  +Tăng cường gắn đào tạo với sử dụng, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ đáp ứng nhu cầu xã hội  +Tăng cường hỗ trợ phát triển giáo dục đối với các vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và đối tượng chính sách xã hội  +Phát triển khoa học giáo dục  +Mở rộng và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế về giáo dụ |  | | |
| **CHƯƠNG 3: GIÁO DỤC VÀ SỰ PHÁT TRIỂN NHÂN CÁCH** | | | | |
| 1. Khái niệm cá thể | + Một đơn vị hoàn chỉnh đại diện cho giống loài, mang những nét đặc thù riêng.  + Khái niệm cá thể không dùng riêng cho một giống loài nào, nó có ý nghĩa phân biệt một cái riêng có tính độc lập trong một tập hợp chung. | |  | |
| 1. Khái niệm cá nhân | + Một con người,một thành viên trong xã hội loài người  +Mang những nét đặc thù riêng lẻ để phân biệt với các thành viên khác trong một tập thể, một cộng đồng. | |  | |
| 1. Đặc điểm cá nhân | MMỗi cá nhân có nhân cách riêng gồm hai mặt: Mặt tự nhiên và mặt xã hội  +Mặt xã hội có ý nghĩa quan trọng đặc biệt, thể hiện đặc thù về nhân cách của mỗi con người. | |  | |
| 1. Khái niệm nhân cách | +Tổng hợp những phẩm chất, năng lực không thành bất biến của cá nhân mà nó thường xuyên vận động, biến đổi theo chuẩn mực, giá trị xã hội.  + Là những thuộc tính tâm lí phản ánh bản chất xã hội của mỗi cá nhân được hình thành và phát triển trong hoạt động và giao lưu. | |  | |
| 1. Sự phát triển nhân cách | Quá trình cải biến toàn bộ các sức mạnh về thể chất và tinh thần cả về lượng và chất; có tính đến đặc điểm của mỗi lứa tuổi. | |  | |
| 1. yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển nhân cách: 2. Yếu tố di truyền, bẩm sinh | Chịu sự tác động mạnh mẽ của ba yếu tố cơ bản: Di truyền bẩm sinh, môi trường và giáo dục.  Là những mầm mống, tư chất sinh học có vai trò tiền đề phát triển một số phẩm chất, năng lực của nhân cách. | | **Tiền đề** | |
| 1. Yếu tố môi trường | +Tác động mạnh mẽ, phức tạp, tốt hoặc xấu, cùng chiều hay ngược chiều, **chủ yếu là theo con đường tự phát.**  + Ảnh hưởng tích cực hay tiêu cực, có được chấp nhận hay không trong quá trình phát triển nhân cách tuỳ thuộc phần lớn vào trình độ được giáo dục, đó là ý thức, niềm tin, quan điểm, ý chí và xu hướng, năng lực hoạt động, giao lưu góp phần cải biến môi trường của cá nhân. | | **Quan trọng** | |
| 1. Yếu tố giáo dục | +Điều khiển, điều chỉnh thích ứng với yếu tố di truyền, bẩm sinh, môi trường, hoàn cảnh trong quá trình hình thành và phát triển nhân cách  +Kìm hãm hoặc thúc đẩy yếu tổ ảnh hưởng đến quá trình đó theo gia tốc phù hợp mà di truyền và môi trường không thực hiện được.  +Vạch ra chiều hướng, mục tiêu hình thành và phát triển nhân cách  +Tổ chức, chỉ đạo, dẫn dắt học sinh thực hiện quá trình đó đến kết quả mong muốn.  + Tác động tự giác có điều khiển, mang lại những tiến bộ mà các yếu tố di truyền bẩm sinh hoặc môi trường, hoàn cảnh không thể tạo ra.  + Cải biến những tính cách, hành vi, phẩm chất lệch lạc không phù hợp với yêu cầu, chuẩn mực của xã hội.  +Quan trọng đặc biệt đối với những người khuyết tật hoặc thiểu năng do bệnh tật, tai nạn hoặc bẩm sinh, di truyền tạo ra. | | **Chủ đạo, định hướng** | |
| 1. Hoạt động cá nhân | +Là cơ sở, nhân tố quyết định trực tiếp sự phát triển nhân cách.  + Qua hoạt động con người tiếp thu, biến nền văn hoá thành vốn riêng, vận dụng chúng vào cuộc sống, làm nhân cách phát triển.  + Cá nhân hiện thực hoá những khả năng về tố chất thành hiện thực, là nguồn quan trọng nhất cung cấp cho cá nhân những kinh nghiệm xã hội.  +Qua hoạt động con người cải tạo những nét tâm lí, những nét nhân cách bị suy thoái, hoàn thiện chúng theo chuẩn mực đạo đức của xã hội. | | **Quyết định** | |
| 1. **Giáo dục và sự phát triển nhân cách học sinh theo lứa tuổi** | + Trẻ trước tuổi học  + HS tiểu học  +HS THCS  HS THPT | |  | |
| 1. Trẻ trước tuổi học 2. Học sinh tiểu học | + Mầm non(sơ sinh -> 6 tuổi)  + Chăm sóc, giáo dục cân đối linh hoạt, mềm dẻo, phù hợp đặc điểm tâm sinh lí  + Hoạt động chủ đạo trong năm đầu là giao lưu cảm xúc, năm thứ 2, thứ 3 là hoạt động với đồ vật.  +**Hoạt động vui chơi là chủ đạo** có ảnh hưởng quyết định đến những đặc điểm tâm lí chủ yếu của trẻ.  + Thống nhất giáo dục gia đình và nhà trường.  + Đánh dấu bưốc ngoặt quan trọng trong cuộc đời  + Bắt đầu việc lĩnh hội tinh hoa văn hoá của  loài người, vượt khỏi phạm vi kinh nghiệm cảm tính, trực tiếp của mình.  + Hăng hái, thích vận động  +Hiếu động, hứng thú chưa bền, dễ kích động chức, chóng chán công việc.   * *Rèn luyện cho các em năng lực tập trung chú ý, có hứng thú bền vững vào những hoạt động phù hợp* * *Tổ chức các hoạt động tập thể phong phú, đa dạng, giúp học sinh hình thành cơ sở ban đầu cho việc phát triển đúng đắn và lâu dài về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mĩ.* | | |  |
| 1. Học sinh trung học cơ sở | + Sự phát triển “nhảy vọt” về thể trạng sinh lí , hiện tượng dậy thì, phát dục: **“Nữ tuổi 13, nam tuổi 16”**  +Đời sống tâm lí **chuyển biến từ trẻ nhỏ sang người lớn, từ thơ ấu sang trưởng thành.**  + Các em muốn khẳng định các giá trị về phẩm chất, năng lực của mình  +Muốntham gia những công việc như người lớn, muốn được tự lập, muốn làm những việc có ý nghĩa.  *+****Trạng thái tâm lí thất thường*** *như từ e thẹn, nhút*  *nhát đến hung hăng, khoác lác, từ nhiệt tình, hăng hái đến lạnh nhạt, thờ ơ*  *+Dễ bị kích động*  **=>** Tạo nên nội lực của tính tích cực hoạt động,đặc biệt là hoạt động tập thể trong các lĩnh vực của đời sống xã hội.  **=>** Là cơ sở,điều kiện thuận lợi để hình thành, phát triển xu hướng xã hội trong nhân cách của lứa tuổi này    *=> Cần tổ chức, lôi cuốn các em vào các hoạt động phong phú, đa dạng, phù hợp với nhu cầu, hứng thú nhằm phát huy vai trò chủ động, tính tích cực, độc lập, sáng tạo, xây dựng các mối quan hệ tốt đẹp có uy tín và danh dự từ trong gia đình đến ngoài xã hội.* | | |  |
| 1. Học sinh Trung học phổ thông | +Giai đoạn đầu của tuổi thanh niên, một số phẩm chất cơ bản của nhân cách đã được định hình.  + Sự phát triển tính độc lập và lòng khao khát tự khẳng định mình, chịu trách nhiệm về cái “tôi” bằng khả năng quan sát, phân tích, so sánh, tự đánh giá với hoạt động của bạn bè và người lớn.  +**Tuổi 18 các em trưởng thành về cả thể chất, tinh thần và ý thức của người công dân** được quyền bầu cử, ứng cử, được xã hội công nhận là một người lớn — người công dân thực thụ có quyền lợi và nghĩa vụ đối với đất nước.  + Chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi hành vi  +Nhu cầu mạnh mẽ về tình bạn,nhóm bạn phù hợp hứng thú, sở thích, tạo điều kiện tình yêu nam nữ phát triển.  + Tình bạn, tình yêu chân thành, trong sáng là động lực thúc đẩy phát triển phẩm chất, năng lực tốt đẹp của thanh niên  + Các yếu tố của nhân cách định hình chưa thật vững bền, chưa được trải nghiệm nhiều  *.*  *=> Yêu cầu của công tác giáo dục là cần tổ chức cuộc sống học tập, lao động, hoạt động xã hội trong các tập thể đoàn kết, việc phối hợp gia đình nhà trường, xã hội lành mạnh có tác dụng vô cùng lớn lao trong việc ngăn chặn và cải tạo được những sai lầm trong nhận thức và hành vi của học sinh.* | | |  |
| 1. Một số phẩm chất nhân cách của con người Việt Nam | **\* Yêu quí lao độn**g:  +Để bảo tồn nòi giống và xây dựng đất nước tươi đẹp,  +Coi lao động như một giá trị xã hội vĩnh hằng “ Có làm thì mới có ăn” hoặc “Tay làm hàm nhai, tay quai miệng trễ”.  **\*Lòng yêu nước:**  **+** Nét đẹp truyền thống trong nhân cách con người Việt Nam  + Là giữ gìn, bảo vệ và xây dựng quê hương đất nước từ các thế hệ cha ông xa xưa.  +Lòng yêu nước và lòng tự hào dân tộc, hiếm thấy dân tộc nào có một lịch sử chống ngoại xâm oanh liệt, rực rỡ như dân tộc Việt Nam.  \*T**inh thần đoàn kết:**  **+Tất yếu sống còn của dân tộc, của tự do, hạnh phúc**,ăn sâu  vào tiềm thức, trở thành một nét nhân cách truyền thống tốt đẹp của người Việt Nam.  + Không phân biệt tôn giáo, nơi ở sát cánh bên nhau xây dựng xóm làng,cuộc sống ấm no, thanh bình    +Lòng tương thân, tương ái, chia sẻ khó khăn “Lá lành đùm lá rách”.  \***Lòng nhân ái:**  **+** *Phẩm chất truyền* t*hống trong nhân cách con người Việt Nam hình thành từ cội nguồn cùng chung* *lưng đấu cật, cùng kề vai sát cánh lao động, chiến đấu để bảo vệ, xây dựng đất nước*  +Thương yêu con người, đồng loại, không hãm hại thân thể, vật chất, tinh thần của người  +gGúp đỡ mọi người khi cần thiết, tính nhân đạo, nhân hậu, nhân từ.  + Chịu ảnh hưởng từ các quan niệm của tôn giáo  *>“Nhân nghĩa, chân, thiện, mĩ”*  *> Nho giáo “Nhân chi sơ tính bản thiện”*  *> Thuyết Nhân quả của Phật giáo “Tích thiện phùng thiện, tích ác phùng ác” tức là: tích (chứa) điều thiện thì được điều lành, tích (chứa) điều ác thì được điều hoạ.*  **\*Hiếu học: *ham muốn thiết tha đối với học tập, rèn luyện để đạt kết quả cao.***  + Nét truyền thống tốt đẹp trong nhân cách con người Việt Nam.  *+Tạo nên những tấm gương sáng chói vượt qua đói khổ, nghèo túng, quyết tâm học tập để thành danh, tinh thần hiếu học thời*  *nào cũng có*.  \***Hiếu thảo:** ***ham muốn thực hiện sự đền đáp công lao sinh thành, nuôi dưỡng của cha mẹ và gia đình đối với con cái***  + “Hiếu là cái nết đứng đầu trăm nết”  +Là phẩm chất gốc phát sinh lòng nhân ái đối với cộng đồng, xã hội.  +Hiếu thảo với cha mẹ, gia đình có **ba điều cơ bản**:  **1)**làm cho cha mẹ vui vẻ, phấn khởi vì danh dự của gia đình  **2**) không làm cho cha mẹ buồn phiền, lo lắng vì những hành vi, hành động lệch lạc ảnh hưởng xấu đến thanh danh của gia đình  **3)** chăm sóc được cha mẹ lúc tuổi già,thương yêu, tôn kính cha mẹ. | | |  |